

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀ TRUNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/DS-ST

Ngày: 29 - 03 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đào Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Đoàn Thân và ông Nguyễn Văn Thiện.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Ngọc Lan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: bà Doãn Thị Luyến - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 03 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 04/2021/TLST-DS ngày 01 tháng 04 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976. Cùng địa chỉ: số nhà 72, đường T, tiểu khu 2, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Bà Nguyễn Thị T đồng thời là Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức T (theo văn bản ủy quyền đề ngày 03/12/2021). Có mặt.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971. Cùng địa chỉ: số nhà 79, đường N, tiểu khu 4, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1995 và chị Lê Thị H, sinh năm 1995. Cùng địa chỉ: số nhà 97, đường T, tiểu khu 4, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/03/2021, Nguyên đơn là ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T (sau đây được viết tắt là “ông T - T”) trình bày:

Do mối quan hệ quen biết, ngày 26/08/2018, ông bà cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T (sau đây được viết tắt là “ông C - T”) vay số

tiền 1.400.000.000 đồng, có giấy vay nợ nhưng không ghi lãi trong giấy mà thỏa thuận bằng lời nói là 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ 01 ngày. Thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày 26/11/2018. Tính đến ngày 15/03/2021 thì tiền gốc là 1.400.000.000 đồng, tiền lãi là 1.286.600.000 đồng, ông C - T mới trả được 462.000.000 đồng tiền lãi, ông bà đề nghị Tòa án buộc ông C - T phải trả số tiền gốc đã vay là 1.400.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 15/03/2021 là 824.600.000 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến khi ông C - T trả hết nợ theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/08/2018, ông bà tiếp tục cho ông C - T vay số tiền 3.990.000.000 đồng, có giấy vay nợ, nhưng không ghi lãi trong giấy mà thỏa thuận bằng lời nói là 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày 28/08/2018, nhưng đến ngày trả nợ, ông C - T chưa trả cho ông bà được khoản tiền gốc hay tiền lãi nào. Tính đến ngày 15/03/2021, ông C - T nợ ông bà số tiền gốc là 3.990.000.000 đồng, tiền lãi là 3.658.830.000 đồng và lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/11/2019, ông bà cho vợ chồng ông C - T vay số tiền 3.000.000.000 đồng, có giấy vay nợ, nhưng không ghi lãi trong giấy mà thỏa thuận miệng là 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày 25/11/2019. Tính đến ngày 15/03/2021 thì tiền gốc là 3.000.000.000 đồng, tiền lãi là 470.000.000 đồng. Ông C - T mới trả được 47.000.000 đồng tiền lãi. Ông bà đề nghị Tòa án buộc ông C - T phải trả số tiền gốc là 3.000.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 15/03/2021 là 423.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến khi ông C - T trả hết nợ theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T - T có thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi. Tại Bản tự khai đề ngày 03/12/2021, ông T - T trình bày: tại đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 16/04/2021, ông bà có yêu cầu ông C - T phải trả số tiền 8.390.000.000 đồng, tiền lãi là 4.905.830.000 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến khi ông C - T trả hết số tiền này. Ông bà thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với lãi suất và đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông C - T phải trả cho ông bà 03 khoản vay là số tiền gốc 8.390.000.000 đồng và tiền lãi là 20%/năm, cụ thể:

- Đối với số tiền nợ gốc là 1.400.000.000 đồng: ông C - T vay ngày 26/08/2018, thời hạn vay là 03 tháng, hai bên tự thỏa thuận tính lãi là 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ 01 ngày, nhưng đến ngày 26/07/2019 vợ chồng ông C - T đã trả 462.000.000 đồng. Nhưng số tiền lãi còn lại tính từ ngày 27/07/2019 đến ngày 03/12/2021 là 02 năm 04 tháng 07 ngày x 20%/năm = 658.777.778 đồng.

- Đối với số tiền 3.990.000.000 đồng: ông C - T vay ngày 28/08/2018, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận lãi là 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ 01 ngày. Ông C - T vẫn chưa trả cho ông bà được khoản nào. Nên số tiền lãi tính đến ngày 03/12/2021 là 03 năm 03 tháng 05 ngày x 20%/năm = 2.604.583.333 đồng

- Đối với số tiền 3.000.000.000 đồng: ông C - T vay ngày 25/11/2019, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận theo ngân hàng, đến ngày 25/01/2020 thì ông C - T đã trả được 47.000.000 đồng tiền lãi, chưa trả tiền nợ

gốc. Số tiền lãi còn lại tính từ ngày 26/01/2020 đến ngày 03/12/2021 là 01 năm 10 tháng 07 x 20%/năm = 1.111.666.666 đồng.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi mà ông C - T còn nợ ông bà tính đến ngày 03/12/2021 là 12.765.027.777 đồng.

* Theo Bản ghi ý kiến của bị đơn đề ngày 16/04/2021, Bị đơn là ông C - T trình bày:

Năm 2015, ông bà vay của vợ chồng ông Nguyễn Đức T số tiền là 1.000.000.000 đồng, với lãi suất theo thỏa thuận hai bên thống nhất nếu làm ăn thuận lợi tối đa là 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, trong trường hợp khó khăn thì hai bên sẽ hỗ trợ nhau kể cả không tính lãi. Trong quá trình hai bên cùng hợp tác làm ăn có vay đi mượn lại, thanh toán gốc lãi. Đến ngày 28/08/2018, hai bên chốt sổ với tổng số tiền cả gốc và lãi là 3.990.000.000 đồng.

Cũng trong năm 2015, ông bà có bảo lãnh một khoản vay nợ của vợ chồng ông H bà G (chủ khách sạn H), địa chỉ tại số 171, đường T, phường Đ, thành phố T với số tiền là 2.000.000.000 đồng vay của vợ chồng ông T - T. Trong năm 2017, chị G đã trả cho vợ chồng ông T 600.000.000 đồng. Đến nay còn 1.400.000.000đ vợ chồng ông H bà G chưa trả cho vợ chồng ông T.

Ngày 07/07/2016, vợ chồng con trai ông bà là anh Nguyễn Văn C và chị Lê Thị H (sau đây được viết tắt là “anh C - H”) có vay của vợ chồng ông T số tiền là 300.000.000 đồng, lãi suất cũng thỏa thuận như trên.

Ngày 25/11/2019, ông bà có vay của vợ chồng ông T - T số tiền 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng) với lãi suất ngân hàng.

Tính đến ngày 10/03/2020, sau khi tính toán, tổng cộng số tiền vợ chồng ông bà còn nợ vợ chồng ông T - T là 8.690.000.000 đồng. Hai bên đã viết giấy cam kết nhận nợ ngày 10/03/2020, có chữ ký và lấn tay của cả hai bên. Việc ông bà, con của ông bà có vay của vợ chồng ông T - T và bảo lãnh khoản vay cho vợ chồng ông H - G là có thật, đã được cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa xác minh, kết luận. Ông bà đã cam kết trả nợ và trong quá trình làm việc với cơ quan điều tra, ông bà cũng đã cam kết hoặc là vợ chồng ông T mua hai mảnh đất mang tên ông bà, có địa chỉ tại thôn 1, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa thì thỏa thuận, thống nhất giá theo giá thị trường tại thời điểm tiến hành việc mua bán. Nếu hai mảnh đất thấp hơn khoản vay thì ông bà sẽ bù tiền đủ số nợ, nếu giá tiền cao hơn thì vợ chồng ông T sau khi trừ khoản nợ còn lại bao nhiêu thì thanh toán cho ông bà hoặc vợ chồng ông T phối hợp với ông bà cùng bán hai lô đất trên để ông bà trả nợ cho vợ chồng ông T. Nhưng đến nay việc hai bên chưa thống nhất được với nhau về giá đất cũng như việc phối hợp để bán đất, nên sự việc mới kéo dài. Ngoài ra số tiền trên, hai bên không phát sinh thêm khoản vay nợ, lãi nào, thống nhất chốt không tính lãi phát sinh cho đến khi giải quyết xong mọi công việc mua, bán đất.

Việc vợ chồng ông T đòi ông bà trả nợ số tiền 13.295.830.000 đồng là không có cơ sở, bởi vì vợ chồng ông T không có thiện chí hợp tác để thống nhất về giá cả để mua hai mảnh đất và cũng không phối hợp với vợ chồng ông bà để bán đất trả

nợ chứ không phải ông bà cố ý không trả nợ. Việc kéo dài đến ngày hôm nay không phải do ông bà, nên không có cơ sở tính lãi.

Tòa án đã thông báo cho anh C - H tham gia tố tụng và triệu tập hợp lệ đến Tòa án để viết bản tự khai làm rõ một số tình tiết liên quan trong vụ án, nhưng anh C và chị H không có mặt mà không có lý do, nên không có bản khai của anh C - H.

* Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 13/12/2021, ông C không thống nhất trả 4.375.027.777 đồng tiền lãi như yêu cầu khởi kiện của ông T - T đã được thay đổi ngày 03/12/2021, bởi vì căn cứ vào Giấy cam kết nhận và nhận nợ ngày 10/03/2020, hai bên đã thỏa thuận nhận nợ số tiền 8.690.000.000 đồng, trong đó có số tiền 300.000.000 đồng của anh C - H nợ ông T - T, ngoài ra hai bên không phát sinh thêm khoản vay nợ, lãi nào.

* Tại phiên tòa: bà T giữ nguyên quan điểm câu khởi kiện đã được thay đổi tại bản tự khai đề ngày 03/12/2021 đối với hai khoản tiền vay các ngày 26/08/2018, 28/08/2018, tuy nhiên tại phiên tòa bà thay đổi yêu cầu khởi kiện về tính lãi suất đối với khoản tiền vay ngày 25/11/2019 từ 20%/năm xuống còn 10%/năm và yêu cầu Tòa án buộc ông C - T phải có nghĩa vụ thanh toán mức lãi chậm thi hành án là 10%/năm. Ông C - T thừa nhận có nợ của ông T - T số tiền 8.690.000.000 đồng theo các giấy vay tiền mặt các ngày 26/08/2018, 28/08/2018, 25/11/2019 và khoản vay của anh C - H là 300.000.000 đồng mà ông bà đã đứng ra nhận trách nhiệm trả nợ cho ông T - T nhưng không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất mà ông T - T đưa ra, trường hợp ông T - T không yêu cầu giải quyết đối với tiền 300.000.000 đồng mà anh C - H đã nợ thì ông bà yêu cầu Tòa án tách khoản tiền vay ngày 26/08/2018 để giải quyết với ông H bà G (chủ khách sạn Hạc Trắng).

* Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: quá trình nhận đơn khởi kiện, thụ lý, giải quyết, quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã được thực hiện các quyền của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ Điều 463; khoản 1, khoản 5 Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 3, Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T đã được thay đổi tại phiên tòa.

- Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T số tiền 2.403.397.259 đồng phát sinh từ hợp đồng vay ngày 26/08/2018, trong đó tiền nợ gốc là 1.400.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 70.575.342 đồng, tiền lãi quá hạn là 932.821.917đồng. Ông C và bà T đã trả được 462.000.000 đồng tiền lãi, số tiền còn lại là 1.941.397.259 đồng buộc ông C và bà T phải tiếp tục trả cho ông T và bà T.

- Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T số tiền 6.849.682.192 đồng phát sinh từ hợp đồng vay tài sản ngày 28/08/2018, trong đó tiền nợ gốc là 3.990.000.000 đồng,

tiền lãi trong hạn là 201.139.726 đồng, tiền lãi quá hạn là 2.658.542.466 đồng. Tổng số tiền ông C và bà T phải trả có nghĩa vụ trả nợ cho ông T và bà T là 6.849.682.192 đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T số tiền 3.701.917.808 đồng phát sinh từ hợp đồng vay ngày 25/11/2019, trong đó tiền nợ gốc: 3.000.000.000 đồng, trong đó lãi trong hạn là 75.616.438 đồng, lãi quá hạn là 626.301.370 đồng. Ông C và bà T đã trả được 47.000.000 đồng tiền lãi, số tiền còn lại là 3.654.917.808 đồng ông C và bà T phải tiếp tục trả cho ông T và bà T.

Tổng cộng số tiền ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T phải liên đới trả nợ cho ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T là 12.445.997.259đ (mười hai tỷ bốn trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi chín đồng), phần của ông C là 6.222.998.630đ (sáu tỷ hai trăm hai mươi hai triệu chín trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm ba mươi đồng), phần của bà T là 6.222.998.630đ (sáu tỷ hai trăm hai mươi hai triệu chín trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm ba mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án với mức lãi suất là 10%/năm.

- Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T, mỗi người phải chịu 60.222.998đ (sáu mươi triệu hai trăm hai mươi hai nghìn chín trăm chín mươi tám đồng).

- Trả lại số tiền tạm ứng án phí 60.647.500đ (sáu mươi triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng) cho ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T theo biên lai thu số AA/2019/0009330 ngày 01/04/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia đối chất theo yêu cầu của nguyên đơn để làm rõ việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ tiền vay nhưng Bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt mà không có lý do, nên Tòa án không tiến hành được việc đối chất giữa các đương sự.

Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ngoài việc thừa nhận có nợ của ông T – T số tiền 8.390.000.000 đồng, ông C - T còn đứng ra nhận trách nhiệm trả nợ thay cho vợ chồng con trai là anh C - H số tiền 300.000.000 đồng cho ông T - T. Tuy nhiên, ông T – T chỉ khởi kiện yêu cầu ông C – T phải trả số tiền nợ gốc

là 8.390.000.000 đồng và lãi nên Tòa án chỉ thụ lý và giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện của ông T – T là phù hợp với khoản 1 Điều 5, Điều 188 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ông C - T yêu cầu Tòa án đưa ông H bà G (chủ khách sạn H) vào tham gia tố tụng để làm rõ khoản tiền vay ngày 26/08/2018. Tòa án đã yêu cầu cung cấp địa chỉ của ông H bà G theo đúng quy định nhưng ông C - T không cung cấp được, mặt khác ông C - T cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ thể hiện việc ông H bà G có liên quan trong vụ án, nên Tòa án không đưa ông H bà G vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là có cơ sở.

[2]. Về quan hệ pháp luật: theo các Giấy vay tiền mặt đề các ngày 26/08/2018, 28/08/2018 và 25/11/2019 giữa bên cho vay là ông T - T và bên vay là ông C - T, trong nội dung của giấy vay tiền đều thể hiện ý chí thỏa thuận tự nguyện của các bên, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực bắt buộc các bên phải tôn trọng thực hiện, phù hợp với quy định tại các điều 117, 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện: tính đến thời điểm ông T - T nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C - T trả nợ thì các hợp đồng vay tiền các ngày 26/08/2018, 28/08/2018 và 25/11/2019 còn thời hiệu, phù hợp với quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự.

[4]. Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[4.1]. Đối với hợp đồng vay tiền ngày 26/08/2018:

- Đối với số tiền nợ gốc: quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông C - T thừa nhận có vay của ông T - T số tiền 1.400.000.000 đồng, phù hợp với Giấy vay tiền mặt đề ngày 26/08/2018 của hai bên. Ông C - T chưa trả cho ông T - T được khoản tiền nợ gốc nào, vì vậy buộc ông C - T phải có nghĩa vụ trả cho ông T - T số tiền này.

- Đối với lãi suất trong hạn: tại Giấy vay tiền mặt đề ngày 26/08/2018, các bên thỏa thuận thời hạn vay là 03 tháng tính từ ngày 28/08/2018 đến ngày 28/11/2018. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các bên đều thừa nhận có thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày tương đương 36,5%/năm được xác định là hợp đồng vay có lãi, tuy nhiên thỏa thuận này đã vượt mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên chỉ chấp nhận mức lãi suất 20%/năm. Ông T - T yêu cầu tính lãi suất 20%/năm, yêu cầu này không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 và điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên được chấp nhận. Vì vậy, lãi suất trong hạn tính từ ngày 28/08/2018 đến ngày 28/11/2018 là 92 ngày $\times 20\%/năm \times 1.400.000.000 \text{ đồng}/365 \text{ ngày} = 70.575.342\text{đ}$ (bảy mươi triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi hai đồng).

- Đối với lãi suất quá hạn: ông T - T yêu cầu tính lãi suất 20%/năm, mức lãi suất quá hạn này không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của

Bộ luật dân sự 2015 và điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên cũng được chấp nhận. Như vậy, lãi suất quá hạn tính từ ngày 29/11/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/03/2022 là $1.216 \text{ ngày} \times 20\%/năm \times 1.400.000.000 \text{ đồng}/365 \text{ ngày} = 932.821.917\text{đ}$ (chín trăm ba mươi hai triệu tám trăm hai mươi một nghìn chín trăm mười bảy đồng).

Tổng cộng là 2.403.397.259 đồng, ông C - T đã trả được 462.000.000 đồng tiền lãi, số còn lại là 1.941.397.259 đồng, buộc ông C - T phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông T - T khoản tiền này.

[4.2]. Đối với hợp đồng vay tiền ngày 28/08/2018:

- Về số tiền nợ gốc: quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông C - T thừa nhận có vay của ông T - T số tiền 3.990.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng tính từ ngày 28/08/2018 đến ngày 28/11/2018, phù hợp với Giấy vay tiền mặt đề ngày 28/08/2018 của hai bên. Ông C - T chưa trả cho ông T - T được khoản tiền nợ gốc nào. Vì vậy, buộc ông C - T phải có nghĩa vụ trả cho ông T - T số tiền này.

- Đối với lãi suất trong hạn: tại Giấy vay tiền mặt đề ngày 28/08/2018, các bên thỏa thuận thời hạn vay là 03 tháng, tính từ ngày 28/08/2018 đến ngày 28/11/2018. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các bên đều thừa nhận thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày tương đương 36,5%/năm nên được xác định là hợp đồng có lãi, tuy nhiên thỏa thuận này đã vượt mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, vì vậy chỉ chấp nhận mức lãi suất 20%/năm. Ông T - T yêu cầu tính lãi suất 20%/năm, yêu cầu này không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 và điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên được chấp nhận. Như vậy, lãi suất trong hạn được tính từ ngày 28/08/2018 đến ngày 28/11/2018 là $92 \text{ ngày} \times 20\%/năm \times 3.990.000.000 \text{ đồng}/365 \text{ ngày} = 201.139.726\text{đ}$ (hai trăm linh một triệu một trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng).

- Đối với lãi suất quá hạn: ông T - T yêu cầu tính lãi suất 20%/năm, mức lãi suất này không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 và điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên cũng được chấp nhận. Như vậy, lãi suất quá hạn tính từ ngày 29/11/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/03/2022 là $1.216 \text{ ngày} \times 20\%/năm \times 3.990.000.000 \text{ đồng}/365 \text{ ngày} = 2.658.542.466\text{đ}$ (hai tỷ sáu trăm năm mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng).

Tổng cộng số tiền ông C - T còn nợ ông T - T là 6.849.682.192 đồng, vì vậy buộc ông C - T phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông T - T khoản tiền này.

[4.3]. Đối với hợp đồng vay tiền mặt ngày 25/11/2019:

- Đối với số tiền nợ gốc: quá trình giải quyết vụ án, ông C - T thừa nhận có vay của ông T - T số tiền 3.000.000.000 đồng, phù hợp với Giấy vay tiền mặt đề

ngày 25/11/2019 của hai bên. Ông C - T chưa trả cho ông T - T được khoản tiền nợ gốc nào. Vì vậy, buộc ông C - T phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông T - T số tiền này.

- Đối với lãi suất trong hạn: tại Giấy vay tiền mặt đề ngày 25/11/2019, các bên thỏa thuận thời hạn vay là 03 tháng tính từ ngày 25/11/2019 đến ngày 25/02/2020. Trong đơn khởi kiện, ông T - T trình bày hai bên thỏa thuận lãi bằng lời nói là 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, tuy nhiên quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, ông T - T khai lãi suất thỏa thuận bằng lời nói theo lãi suất ngân hàng, ông C - T cũng thừa nhận lãi suất thỏa thuận bằng lời nói theo lãi suất ngân hàng, tuy nhiên các bên đều không xác định được mức lãi suất là bao nhiêu nên theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định trường hợp này được tính bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, đối với lãi trong hạn trong trường hợp này được chấp nhận là 10%/năm. Tại phiên tòa, bà T yêu cầu tính lãi 10%/năm, không vượt quá lãi theo quy định nên được chấp nhận. Như vậy, lãi trong hạn tính từ ngày 25/11/2019 đến ngày 25/02/2020 là 92 ngày x 10%/năm x 3.000.000.000 đồng/365 ngày = 75.616.438 đồng.

- Đối với lãi suất quá hạn: đối với trường hợp này đã được xác định là hợp đồng vay có lãi được tính bằng 10%/năm, vì vậy lãi quá hạn cũng chỉ được chấp nhận là 15%/năm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tại phiên tòa, bà T yêu cầu tính lãi 10%/năm, không vượt quá lãi quá hạn theo quy định nên được chấp nhận. Như vậy, lãi quá hạn tính từ ngày 26/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/03/2022 là 762 ngày x 10% x 3.000.000.000 đồng/365 ngày = 626.301.370 đồng.

Tổng cộng là 3.701.917.808 đồng. Ông C - T đã trả được 47.000.000 đồng, số tiền còn lại là 3.654.917.808 đồng, buộc ông C - T phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông T - T khoản tiền này.

[4.4]. Về lãi suất chậm thi hành án: do các hợp đồng có thỏa thuận về lãi suất, nên theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông C - T còn phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Tuy nhiên, bà T chỉ yêu cầu mức lãi suất chậm thi hành án là 10%/ năm nên được chấp nhận.

[3]. Về án phí: do yêu cầu của ông T - T được chấp nhận toàn bộ nên ông C - T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại số tiền tạm ứng án phí mà ông T - T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463; khoản 1, khoản 5 Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 3, Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T đã được thay đổi tại phiên tòa.

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T số tiền 2.403.397.259 đồng phát sinh từ hợp đồng vay ngày 26/08/2018, trong đó tiền nợ gốc là 1.400.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 70.575.342 đồng, tiền lãi quá hạn là 932.821.917đồng. Ông C và bà T đã trả được 462.000.000 đồng tiền lãi, số tiền còn lại là 1.941.397.259 đồng, ông C và bà T phải tiếp tục trả cho ông T và bà T.

1.2. Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T số tiền 6.849.682.192 đồng phát sinh từ hợp đồng vay tài sản ngày 28/08/2018, trong đó tiền nợ gốc là 3.990.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 201.139.726 đồng, tiền lãi quá hạn là 2.658.542.466 đồng.

1.3. Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T số tiền 3.701.917.808 đồng phát sinh từ hợp đồng vay ngày 25/11/2019, trong đó tiền nợ gốc: 3.000.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 75.616.438 đồng, tiền lãi quá hạn là 626.301.370 đồng. Ông C và bà T đã trả được 47.000.000 đồng tiền lãi, số tiền còn lại là 3.654.917.808 đồng, ông C và bà T phải tiếp tục trả cho ông T và bà T.

Tổng cộng, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T phải liên đới trả nợ cho ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T là 12.445.997.259đ (mười hai tỷ bốn trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi chín đồng), phần của ông C là 6.222.998.630đ (sáu tỷ hai trăm hai mươi hai triệu chín trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm ba mươi đồng), phần của bà T là 6.222.998.630đ (sáu tỷ hai trăm hai mươi hai triệu chín trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm ba mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án với mức lãi suất là 10%/năm.

2. Về án phí: buộc ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T, mỗi người phải chịu 60.222.998đ (sáu mươi triệu hai trăm hai mươi hai nghìn chín trăm chín mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại số tiền tạm ứng án phí 60.647.500đ (sáu mươi triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng) cho ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị T theo biên lai thu số AA/2019/0009330 ngày 01/04/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Văn Nam

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thân

Nguyễn Văn Thiện

Đào Văn Nam

